

Traphaco[®]

CÔNG TY CP TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2016

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI – 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	442.478.047.474	437.082.365.997	1.736.537.466.466	1.681.246.172.480
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	18	02	829.188.900	1.134.148.341	7.185.090.853	3.316.909.267
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	441.648.858.574	435.948.217.656	1.729.352.375.613	1.677.929.263.213
4 Giá vốn hàng bán	19	11	214.713.648.536	248.132.842.552	891.428.072.113	944.635.765.147
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	226.935.210.038	187.815.375.104	837.924.303.500	733.293.498.066
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	13.010.022.904	12.220.845.852	21.592.312.311	28.441.295.599
7 Chi phí tài chính	21	22	20.510.568.743	15.182.672.286	81.171.289.266	74.923.897.908
8 Chi phí bán hàng	23	24	103.191.449.530	80.100.975.840	408.765.926.520	361.100.625.117
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	32.884.772.811	25.384.375.012	108.806.175.857	98.990.164.243
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	83.358.441.858	79.368.197.818	260.773.224.168	226.720.106.397
11 Thu nhập khác		31	(104.563.174)	60	59.393.375	144.576.263
12 Chi phí khác		32	(158.033.833)	60.768.826	1.570.601.748	277.920.963
13 Lợi nhuận khác		40	53.470.659	(60.768.766)	(1.511.208.373)	72.575.934
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	83.411.912.517	79.307.429.052	259.262.015.795	226.586.761.697
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	14.989.407.381	15.977.779.931	51.154.420.363	45.963.460.538
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	68.422.505.135	63.329.649.121	208.107.595.432	180.623.301.159

Người lập biểu

Thúc

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ: B01-DN

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	811.010.111.158	814.751.591.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	162.964.138.847	300.758.452.641
1 Tiền		111	92.728.889.909	58.156.025.774
2 Các khoản tương đương tiền		112	70.235.248.938	242.602.426.867
II. Các khoản phải thu		130	364.442.634.224	262.085.679.223
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	128.404.061.035	201.086.456.435
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	83.797.210.510	31.784.283.818
3 Phải thu ngắn hạn khác	3	136	155.428.499.979	33.713.417.462
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	(3.930.232.741)	(5.179.636.462)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	681.157.970
III. Hàng tồn kho	5	140	265.826.345.885	244.774.884.966
1 Hàng tồn kho		141	266.562.661.117	244.774.884.966
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(736.315.232)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150	17.776.992.202	7.132.574.245
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	3.852.065.623	1.510.443.110
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	13.867.410.242	5.618.684.319
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	57.516.337	3.446.816
4 Tài sản ngắn hạn khác		155	-	7.132.574.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	400.364.470.183	313.483.535.816
I Các khoản phải thu dài hạn		210	-	200.000.000
1 Phải thu về cho vay dài hạn		215	-	200.000.000
I. Tài sản cố định		220	135.322.281.019	133.479.419.860
1 Tài sản cố định hữu hình	6	221	100.755.396.406	98.321.355.100
- Nguyên giá		222	220.165.522.417	206.058.753.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(119.410.126.011)	(107.737.398.358)
2 Tài sản cố định vô hình	7	227	34.566.884.613	35.158.064.760
- Nguyên giá		228	36.561.431.836	36.251.431.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(1.994.547.223)	(1.093.367.076)
II Tài sản dở dang dài hạn	8	240	152.241.372.753	49.941.817.545
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	152.241.372.753	49.941.817.545
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	250	112.800.816.411	129.862.298.411
1 Đầu tư vào công ty con	10	251	108.526.676.011	125.588.158.011
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	252	4.274.140.400	4.274.140.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.211.374.581.341	1.128.235.126.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ			300	296.130.526.260	261.070.973.248
I. Nợ ngắn hạn			310	296.040.526.260	260.960.973.248
2	Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	141.372.155.304	183.795.023.332
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	404.438.851	553.766.968
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	24.306.825.206	28.828.838.899
5	Phải trả người lao động		314	28.829.643.982	36.471.890.325
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	29.269.948.295	7.865.280.685
8	Phải trả ngắn hạn khác	15	319	71.857.514.622	3.446.173.039
II. Nợ dài hạn			330	90.000.000	110.000.000
1	Phải trả dài hạn khác		337	90.000.000	110.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			400	915.244.055.081	867.164.153.643
I. Vốn chủ sở hữu		16	410	915.244.055.081	866.718.477.157
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	345.455.160.000	246.764.330.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Quỹ đầu tư phát triển		418	274.765.013.864	282.986.201.541
5	LNST chưa phân phối		421	141.280.314.217	183.224.378.616
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	2.257.484.786	2.601.077.457
	- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	139.022.829.431	180.623.301.159
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			430	-	445.676.486
1	Nguồn kinh phí		431	-	445.676.486
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440	1.211.374.581.341	1.128.235.126.891

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		3.987,62	54.717,74

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Thủy

Đinh



Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày
		đến 31/12/2016	01/01/2015 đến 31/12/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	259.262.015.795	226.586.761.697
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.152.547.675	13.060.892.235
Các khoản dự phòng	03	(513.088.489)	943.829.876
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	974.185.589	1.652.969.861
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(18.067.158.178)	(28.408.072.139)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	255.808.502.392	213.836.381.530
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.285.950.813)	(29.613.676.939)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.787.776.150)	(40.593.486.879)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(120.613.992.559)	63.989.010.701
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.341.622.513)	1.393.079.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.019.943.272)	(48.556.296.685)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(13.419.957.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.759.217.085	147.035.053.958
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(237.848.503.542)	(34.942.920.969)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	141.500.000	127.272.730
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	17.061.482.000	(10.622.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.549.154.663	27.880.016.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(203.096.366.879)	(17.557.632.183)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày
		đến 31/12/2016	01/01/2015 đến 31/12/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.147.994.000)	(73.894.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.542.836.000	(73.894.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(137.794.313.794)	55.583.051.775
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	300.758.452.641	245.175.400.866
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	162.964.138.847	300.758.452.641

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 21 vào ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi lăm tỉ bốn trăm năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp:

Theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng quản trị công ty đã quyết định nâng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần dược và VTYT Thái Nguyên bằng cách mua thêm 870 cổ phiếu tại Công ty cổ phần dược và VTYT Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu từ 49% lên thành 51% vốn điều lệ của Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên. Do đó Công ty

CP Dược & VTYT Thái Nguyên chính thức từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

Theo thông báo số: 1092/BC ngày 20 tháng 12 năm 2016 Báo cáo kết quả chào bán cổ phần Công ty CP Dược & VTYT Thái Nguyên. Công ty cổ phần Traphaco đã bán toàn bộ 22.052 cổ phần (51,01%) sở hữu tại Công ty dược & VTYT Thái Nguyên. Kể từ ngày 19/12/2016 Công ty cổ phần dược & VTYT Thái Nguyên không còn là Công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	

- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang

7. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày

31/12/2016

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.197.297.228	1.983.695.985
Tiền gửi ngân hàng	88.531.592.681	56.172.329.789
Các khoản tương đương tiền (*)	70.235.248.938	242.602.426.867
Tổng	<u>162.964.138.847</u>	<u>300.758.452.641</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	120.129.967.766	193.562.527.730
- Công ty cổ phần đầu tư Nam Dương	18.182.478.125	91.446.980.689
- Các khoản phải thu khách hàng khác	101.947.489.641	102.115.547.041
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.274.093.269	7.523.928.705
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	3.600.862.515	2.568.151.518
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	3.465.429.516	1.062.107.245
Công ty cổ phần dược VTYT Thái Nguyên	-	1.456.368.470
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1.207.801.238	2.437.301.472
	<u>128.404.061.035</u>	<u>201.086.456.435</u>

3. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	155.428.499.979	33.713.417.462
Tạm ứng	6.062.284.948	1.917.146.737
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.242.863.500	2.058.519.414
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.498.365.568	9.893.124.767
Lãi dự thu	298.282.872	1.050.787.754
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	128.877.679.220	16.300.000.000
Phải thu khác	7.449.023.871	2.493.838.790
b) Dài hạn	-	200.000.000
Các đối tượng khác	-	200.000.000
Tổng	<u>155.428.499.979</u>	<u>33.913.417.462</u>

4. NỢ XẤU

	<u>31/12/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.733.123.760	2.802.891.019	6.991.461.211	1.811.824.749
Tổng	<u>6.733.123.760</u>	<u>2.802.891.019</u>	<u>6.991.461.211</u>	<u>1.811.824.749</u>

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	117.597.822.052	(716.776.875)	106.511.547.423	
Công cụ, dụng cụ	247.830.741			
Chi phí SXKD dở dang	22.231.427.312		16.536.517.476	
Thành phẩm	58.124.608.779	(19.538.357)	61.825.251.424	
Hàng hoá	68.360.972.233		59.901.568.643	
Tổng	266.562.661.117	(736.315.232)	244.774.884.966	

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	89.934.249.318	58.741.542.563	46.228.670.837	11.154.290.740	206.058.753.458
Số tăng trong kỳ	4.762.255.869	7.175.720.875	4.453.958.179	898.305.709	17.290.240.632
- Mua sắm mới		7.175.720.875	4.453.958.179	898.305.709	12.527.984.763
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.762.255.869	-	-	-	4.762.255.869
Số giảm trong kỳ	-	(1.832.565.532)	(1.065.221.350)	(285.684.791)	(3.183.471.673)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(391.111.020)	(1.065.221.350)	(285.684.791)	(1.742.017.161)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.441.454.512)	-	-	(1.441.454.512)
Số dư cuối kỳ 31/12/2016	94.696.505.187	64.084.697.906	49.617.407.666	11.766.911.658	220.165.522.417
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	34.191.252.078	38.133.854.031	25.574.272.240	9.838.020.009	107.737.398.358
Số tăng trong kỳ	3.257.858.668	5.681.458.312	3.787.327.874	524.722.673	13.251.367.527
- Trích khấu hao	3.257.858.668	5.681.458.312	3.787.327.874	524.722.673	13.251.367.527
Số giảm trong kỳ	-	(391.111.020)	(921.252.354)	(266.276.500)	(1.578.639.874)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(391.111.020)	(921.252.354)	(266.276.500)	(1.578.639.874)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/12/2016	37.449.110.746	43.424.201.323	28.440.347.760	10.096.466.182	119.410.126.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	55.742.997.240	20.607.688.532	20.654.398.597	1.316.270.731	98.321.355.100
Cuối kỳ	57.247.394.441	20.660.496.583	21.177.059.906	1.670.445.476	100.755.396.406

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 với giá trị là 61.361.826.638 VND (31 tháng 12 năm 2015 là 55.222.833.228 VND)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	33.273.954.266	2.977.477.570	36.251.431.836
Số tăng trong năm		310.000.000	310.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>33.273.954.266</u>	<u>3.287.477.570</u>	<u>36.561.431.836</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÊ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.093.367.076	1.093.367.076
Khấu hao trong kỳ	-	901.180.147	901.180.147
- Khấu hao trong năm	-	901.180.147	901.180.147
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>-</u>	<u>1.994.547.223</u>	<u>1.994.547.223</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	33.273.954.266	1.884.110.494	35.158.064.760
Tại ngày 31/12/2016	<u>33.273.954.266</u>	<u>1.292.930.347</u>	<u>34.566.884.613</u>

Tại thời điểm 31/12/2016, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Phần mềm quản lý bán hàng	33.000.000
Phần mềm quản lý văn bản	110.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp	1.672.290.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới	70.000.000
Phần mềm kế hoạch, vật tư	50.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc	33.000.000
Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành	50.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng	230.000.000
Tổng	36.561.431.836

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	142.982.955.709	45.515.964.726
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	201.939.091
Công trình văn phòng tại Phú Thọ	128.667.273	-
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Bắc Giang	-	128.080.000
Công trình tại Hoàng Liệt	5.033.916.043	-
Tổng	152.241.372.753	49.941.817.545

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 470 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	108.526.676.011	125.588.158.011
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	18.475.000.000	18.475.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	-	17.061.482.000
b) Đầu tư vào công ty liên kết	4.274.140.400	4.274.140.400
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	4.274.140.400	4.274.140.400
Tổng	112.800.816.411	129.862.298.411

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các

thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao với diện tích 4,6 ha đất tại xã Tân Quang - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Nanum CNC	18.530.008.296	114.916.711.576
- Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	47.206.961.941	41.130.330.553
- Các đối tượng khác	75.635.185.067	27.747.981.203
	141.372.155.304	183.795.023.332

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	471.670.552	21.994.922.816	22.466.593.368	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	15.871.203.493	15.871.203.493	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	9.121.462.134	9.121.462.134	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.963.459.536	50.879.064.103	55.019.943.272	20.822.580.367
Thuế thu nhập cá nhân	3.393.708.811	13.123.366.094	13.308.186.327	3.208.888.578
Tổng	28.828.838.899	110.990.018.640	115.787.388.594	24.031.468.945

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	20.607.463.461	2.272.254.551
Chi phí khảo sát thị trường	3.889.809.000	5.057.104.000
Chi phí quảng cáo	209.076.057	-
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	3.928.898.687	-
Chi phí phải trả khác	634.701.090	535.922.134
	29.269.948.295	7.865.280.685

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	565.408.325	606.011.617
Bảo hiểm xã hội	556.583.226	266.795.942
Bảo hiểm y tế	39.355.708	44.528.052
Bảo hiểm thất nghiệp	109.173.915	25.962.639
Chi phí CGCN của các nhóm khác	-	274.809.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	394.944.898	1.225.555.551
Cổ tức phải trả cổ đông	69.624.395.278	667.723.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	567.653.272	334.786.960
Tổng	71.857.514.622	3.446.173.039

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	235.630.114.540	135.618.454.632	771.756.466.172
Lãi trong kỳ					180.623.301.159	180.623.301.159
Trích lập các quỹ				47.356.087.001	(47.356.087.001)	-
Chia cổ tức					(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Quĩ khen thưởng, phúc lợi					(10.641.390.174)	(10.641.390.174)
Thưởng điều hành					(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư 01/01/2016	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	183.224.378.616	866.718.477.157
Lãi trong kỳ	-	-	-		208.107.595.432	208.107.595.432
Trích lập các quỹ				90.469.642.324	(90.469.642.324)	-
Tăng vốn điều lệ	98.690.830.000			(98.690.830.000)		-
Quĩ khen thưởng, phúc lợi					(14.477.351.506)	(14.477.351.506)
Chia cổ tức					(143.104.666.000)	(143.104.666.000)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ 31/12/2016	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.865	141.280.314.218	915.244.055.083

Theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 như sau :

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (8% lợi nhuận sau thuế 2014) 14.477.351.506 VNĐ
- Chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 30% vốn điều lệ : 74.019.900.000 VNĐ
- Thưởng ban điều hành : 2.000.000.000 VNĐ
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển : 90.469.642.323 VNĐ

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 08 năm 2016, vốn điều lệ của công ty là 345.455.160.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 21		Vốn đã góp tại ngày	
	VNĐ	%	31/12/2016	31/12/2015
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	123.220.944.000	35,67%	123.220.944.000	88.014.960.000
Vietnam Azaela Fun Limited	86.344.888.000	24,99%	86.344.888.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	36.032.472.000	10,43%	36.032.472.000	25.737.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	99.856.856.000	28,91%	99.856.856.000	71.336.970.000
Tổng	345.455.160.000	100,00%	345.455.160.000	246.764.330.000

c) **Cổ phiếu**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.545.516	24.676.433
- Cổ phiếu phổ thông	34.545.516	24.676.433
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- Cổ phiếu phổ thông	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.542.383	24.673.300
- Cổ phiếu phổ thông	34.542.383	24.673.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

17 **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	3.987,62	54.718,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

18. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.085.174.433.744	929.238.052.828
Doanh thu bán hàng hóa	651.203.032.722	751.885.210.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.000.000	122.909.091
	<u>1.736.537.466.466</u>	<u>1.681.246.172.480</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	7.185.090.853	3.316.909.267
	<u>7.185.090.853</u>	<u>3.316.909.267</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	412.177.298.330	362.960.890.106
Giá vốn của hàng hóa đã bán	479.201.798.273	581.618.134.315
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	48.975.510	56.740.726
Tổng	<u>891.428.072.113</u>	<u>944.635.765.147</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.635.834.544	6.900.480.888
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.053.781.434	92.214.011
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.466.064.557	21.448.600.700
Lãi bán chứng khoán	2.436.631.776	-
Tổng	<u>21.592.312.311</u>	<u>28.441.295.599</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.215.531.878	6.000.894.187
Chiết khấu thanh toán	79.955.757.388	68.923.003.721
Tổng	<u>81.171.289.266</u>	<u>74.923.897.908</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.689.397.839	316.846.964.802
Chi phí nhân công	187.968.992.037	245.832.213.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.093.016.748	13.060.892.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.312.205.149	89.525.094.761
Chi phí bằng tiền	265.910.234.262	145.158.561.928
Tổng	903.973.846.035	810.423.727.271

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	108.806.175.857	98.990.164.243
Chi phí nhân viên quản lý	55.705.464.442	65.190.638.507
Các khoản chi phí quản lý khác	53.100.711.415	33.799.525.736
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	408.765.926.520	361.100.625.117
Chi phí nhân viên	103.810.447.949	153.189.517.213
Chi phí quảng cáo	79.800.000.000	58.053.483.200
Chiết khấu bán hàng	64.373.658.653	39.578.926.233
Các khoản chi phí bán hàng khác	160.781.819.918	110.278.698.471

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	257.885.234.488	226.586.761.697
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(3.489.913.978)	(17.661.941.068)
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.975.840.579	3.786.659.632
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.465.754.557)	(21.448.600.700)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	254.395.320.510	208.924.820.629
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	50.879.064.102	45.963.460.538
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.879.064.102	45.963.460.538

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3.659.419.866	3.184.219.249
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:		
	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.504.302.626	3.962.835.558
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10.145.459.600	9.021.713.729
Sau 5 năm	15.062.955.377	16.927.295.100
	<u>28.712.717.603</u>	<u>29.911.844.387</u>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

Hệ số đòn bẩy tài chính

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	162.964.138.847	300.758.452.641
Vốn chủ sở hữu	915.244.055.081	866.718.477.157
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	162.964.138.847	300.758.452.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	262.094.514.850	216.762.803.024
Tổng	425.058.653.697	517.521.255.665

	31/12/2016	31/12/2015
Công nợ tài chính	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	212.049.148.752	186.407.898.121
Chi phí phải trả	29.269.948.295	7.865.280.685
Tổng	241.319.097.047	194.273.178.806

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	18.639.352.296	119.478.960.381	560.882.950	1.289.140.513
Euro (EUR)				

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Quản lý rủi ro thanh khoản

31/12/2016	<u>Trong vòng 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.964.138.847		162.964.138.847
Phải thu khách hàng và phải thu khác	262.094.514.850	0	262.094.514.850
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.242.863.500		2.242.863.500
Tổng	427.301.517.197	0	427.301.517.197
31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	212.049.148.752		212.049.148.752
Chi phí phải trả	29.269.948.295		29.269.948.295
Tổng	241.319.097.047	0	241.319.097.047
Chênh lệch tài sản thuần	185.982.420.150	0	185.982.420.150
31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.758.452.641		300.758.452.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	200.262.803.024	16.500.000.000	216.762.803.024
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.058.519.414		2.058.519.414
Tổng	503.079.775.079	16.500.000.000	519.579.775.079
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	186.407.898.121	110.000.000	186.517.898.121
Chi phí phải trả	7.865.280.685		7.865.280.685
Tổng	194.273.178.806	110.000.000	194.383.178.806
Chênh lệch tài sản thuần	308.806.596.273	16.390.000.000	325.196.596.273

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa

Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk

Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên

Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	22.974.562.440	33.912.037.773
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	13.147.754.323	11.159.670.477
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	27.683.076.602	18.736.716.323
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	10.067.953.659	13.160.342.951
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	37.293.801.463	34.829.523.374
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	324.729.772.213	322.146.355.880
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	29.210.576.542	27.665.840.500
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	7.290.865.000	6.294.098.873
Cổ tức được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	9.653.310.000	19.306.620.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	1.356.325.200	1.921.460.700
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	125.710.000	-
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	330.719.357	220.520.000
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	74.112.994.000	73.894.370.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	6.015.300.241	4.671.052.715

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	3.465.429.516	1.062.107.245
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.600.862.515	2.568.151.518
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	2.106.117.222	1.456.368.470
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.207.801.238	2.437.301.472
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	47.206.961.941	41.130.330.553
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6.685.340.471	
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	69.665.661.278	667.723.278

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 4/2016 so với Quý 4/2015 như sau:

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	68.422.505.135 VNĐ	63.229.649.121 VNĐ	10,8%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

+ Tỷ lệ giữa chi phí giá vốn /Doanh thu thuần giảm 8% so với cùng kỳ năm 2015.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 4/2016 biến động tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2015.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 4/2016 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu

Thư

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã